

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%)  
chất lượng còn lại của nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà  
trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;*

*Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Cần Thơ.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

**2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp lệ phí trước bạ; Cơ quan thuế; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà**

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Đối với các loại nhà khác không được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm xác định giá để tính lệ phí trước bạ (không tính hệ số điều chỉnh vùng).

### **Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà**

1. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định cụ thể như sau:

| STT | Thời gian đã sử dụng   | Nhà biệt thự (%) | Nhà cấp I (%) | Nhà cấp II (%) | Nhà cấp III (%) | Nhà cấp IV (%) |
|-----|------------------------|------------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1   | Dưới 5 năm             | 95               | 90            | 90             | 80              | 80             |
| 2   | Từ 5 đến 10 năm        | 85               | 80            | 80             | 65              | 65             |
| 3   | Trên 10 năm đến 20 năm | 70               | 60            | 55             | 35              | 35             |
| 4   | Trên 20 năm đến 50 năm | 50               | 40            | 35             | 25              | 25             |
| 5   | Trên 50 năm            | 30               | 25            | 25             | 20              | 20             |

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (*năm*) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (*hoặc đưa vào sử dụng*) đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng hoàn thành và bàn giao nhà thì người kê khai nộp lệ phí trước bạ tự xác định thời gian đã sử dụng của nhà, thực hiện kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai của mình. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính theo năm (*đủ 12 tháng*). Trong trường hợp thời gian đã sử dụng của nhà có tháng lẻ ít hơn hoặc bằng 06 tháng thì không tính phần tháng lẻ, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm.

Riêng đối với trường hợp kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian sử dụng dưới 5 năm thì áp dụng tỷ lệ 100%.

2. Việc xác định cấp, loại nhà thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và hồ sơ pháp lý liên quan về nhà kèm theo hồ sơ kê khai của người nộp thuế.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:**

Phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan Thuế cùng cấp và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

#### **2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế:**

a) Hướng dẫn kê khai, xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan Thuế cùng cấp có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

### 3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Phối hợp với cơ quan Thuế cùng cấp xác định cấp, loại nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

2. Những trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà cơ quan Thuế chưa ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (HN – TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXL VPPL);
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan thuế các cấp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- UBND TPCT và các Đoàn thể;
- UBND các cấp;
- Sở, ban ngành thành phố;
- Đơn vị sự nghiệp công lập;
- Công TTĐT TPCT;
- Công báo;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu: VT, NNQ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trương Cảnh Tuyên**

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số      /2025/QĐ-UBND ngày      tháng 6 năm*  
*2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| TT        | LOẠI                                                                             | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NHÀ BIỆT THỰ</b>                                                              |                                   |
| <b>I</b>  | <b>Nhà từ 2 đến 3 tầng khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b> |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Mái BTCT, không trần</b>                                                      |                                   |
| a         | Nền gỗ                                                                           | 8.906.000                         |
| b         | Nền gạch men                                                                     | 8.773.814                         |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                          | 8.691.199                         |
| d         | Nền láng xi măng                                                                 | 8.575.536                         |
| <b>2</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                      |                                   |
| a         | Nền gỗ                                                                           | 8.393.781                         |
| b         | Nền gạch men                                                                     | 8.261.596                         |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                          | 8.178.980                         |
| d         | Nền láng xi măng                                                                 | 8.063.317                         |
| <b>3</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                            |                                   |
| a         | Nền gỗ                                                                           | 7.865.039                         |
| b         | Nền gạch men                                                                     | 7.732.853                         |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                          | 7.650.237                         |
| d         | Nền láng xi măng                                                                 | 7.534.575                         |
| <b>II</b> | <b>Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch</b>                      |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Mái BTCT, không trần</b>                                                      |                                   |

| <b>TT</b> | <b>LOẠI</b>                                                         | <b>ĐƠN GIÁ<br/>(đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| a         | Nền gỗ                                                              | 7.865.039                               |
| b         | Nền gạch men                                                        | 7.732.853                               |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                             | 7.650.237                               |
| d         | Nền láng xi măng                                                    | 7.534.575                               |
| <b>2</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                         |                                         |
| a         | Nền gỗ                                                              | 7.171.065                               |
| b         | Nền gạch men                                                        | 7.038.879                               |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                             | 6.956.263                               |
| d         | Nền láng xi măng                                                    | 6.840.601                               |
| <b>3</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm, không trần</b>                               |                                         |
| a         | Nền gỗ                                                              | 6.609.276                               |
| b         | Nền gạch men                                                        | 6.477.091                               |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                             | 6.394.475                               |
| d         | Nền láng xi măng                                                    | 6.278.813                               |
| <b>B</b>  | <b>NHÀ ĐỘC LẬP</b>                                                  |                                         |
| <b>I</b>  | <b>Nhà từ 2 đến 4 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường gạch</b> |                                         |
| <b>1</b>  | <b>Mái BTCT, Không trần</b>                                         |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                        | 6.453.190                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                             | 6.385.969                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                    | 6.291.860                               |
| <b>2</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                         |                                         |

| TT         | LOẠI                                                                                                        | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| a          | Nền gạch men                                                                                                | 6.063.310                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                     | 5.996.089                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                                            | 5.901.980                         |
| <b>3</b>   | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                                       |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                                                | 5.619.653                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                     | 5.552.432                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                                            | 5.458.323                         |
| <b>II</b>  | <b>Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b> |                                   |
| <b>1</b>   | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                                                 |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                                                | 5.337.326                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                     | 5.270.105                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                                            | 5.175.996                         |
| <b>2</b>   | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                                       |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                                                | 4.974.334                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                     | 4.907.113                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                                            | 4.813.004                         |
| <b>III</b> | <b>Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn ván, tường gạch</b>         |                                   |
| <b>1</b>   | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                                                 |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                                                | 5.068.443                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                     | 5.001.222                         |

| TT        | LOẠI                                                                                      | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| c         | Nền láng xi măng                                                                          | 4.907.113                         |
| <b>2</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                     |                                   |
| a         | Nền gạch men                                                                              | 4.786.116                         |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                   | 4.718.895                         |
| c         | Nền láng xi măng                                                                          | 4.624.786                         |
| <b>IV</b> | <b>Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch</b>         |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                               |                                   |
| a         | Nền gạch men                                                                              | 4.705.451                         |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                   | 4.638.230                         |
| c         | Nền láng xi măng                                                                          | 4.544.121                         |
| <b>2</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                     |                                   |
| a         | Nền gạch men                                                                              | 4.423.124                         |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                   | 4.355.903                         |
| c         | Nền láng xi măng                                                                          | 4.261.794                         |
| <b>V</b>  | <b>Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b> |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                               |                                   |
| a         | Nền gạch men                                                                              | 4.692.007                         |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                   | 4.624.786                         |
| c         | Nền láng xi măng                                                                          | 4.530.677                         |
| <b>2</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                     |                                   |

| <b>TT</b> | <b>LOẠI</b>                                                                                             | <b>ĐƠN GIÁ<br/>(đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| a         | Nền gạch men                                                                                            | 4.409.680                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                 | 4.342.459                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                                        | 4.248.350                               |
| <b>C</b>  | <b>NHÀ TRỆT</b>                                                                                         |                                         |
| <b>I</b>  | <b>Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch</b>                                   |                                         |
| <b>1</b>  | <b>Mái BTCT, không trần</b>                                                                             |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                                            | 5.321.000                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                 | 5.260.396                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                                        | 5.175.551                               |
| <b>2</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                                             |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                                            | 4.848.292                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                 | 4.787.688                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                                        | 4.702.843                               |
| <b>3</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                                   |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                                            | 4.314.979                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                 | 4.254.376                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                                        | 4.169.531                               |
| <b>II</b> | <b>Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột Bê tông đúc sẵn), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b> |                                         |
| <b>1</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                                             |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                                            | 3.102.907                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                 | 3.042.303                               |

| TT         | LOẠI                                                                                | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| c          | Nền láng xi măng                                                                    | 2.957.458                         |
| <b>2</b>   | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                               |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                        | 2.460.508                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 2.399.904                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                    | 2.315.059                         |
| <b>III</b> | <b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch</b>          |                                   |
| <b>1</b>   | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                         |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                        | 3.248.355                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 3.187.752                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                    | 3.102.907                         |
|            | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                               |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                        | 2.605.957                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 2.545.353                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                    | 2.460.508                         |
| <b>IV</b>  | <b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b> |                                   |
| <b>1</b>   | <b>Mái BTCT, không trần</b>                                                         |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                        | 3.321.080                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 3.260.476                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                    | 3.175.631                         |
| <b>2</b>   | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                         |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                        | 2.448.387                         |

| <b>TT</b> | <b>LOẠI</b>                                                                         | <b>ĐƠN GIÁ<br/>(đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 2.387.784                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                    | 2.302.938                               |
| <b>3</b>  | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                               |                                         |
| a         | Nền đổ BTCT                                                                         | 2.836.251                               |
| b         | Nền gạch men                                                                        | 2.072.645                               |
| c         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 2.012.041                               |
| d         | Nền láng xi măng                                                                    | 1.927.196                               |
| <b>D</b>  | <b>NHÀ LIÊN KẾ</b>                                                                  |                                         |
|           | - Đơn giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập.                                   |                                         |
|           | - Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá giảm 3,5% mỗi vách                     |                                         |
|           | - Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách              |                                         |
| <b>E</b>  | <b>NHÀ SÀN</b>                                                                      |                                         |
| <b>I</b>  | <b>Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch</b> |                                         |
| a         | Nền đổ BTCT                                                                         | 2.836.251                               |
| <b>1</b>  | <b>Mái BTCT, không trần</b>                                                         |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                        | 5.668.260                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 5.612.360                               |
| c         | Nền láng xi măng                                                                    | 5.534.100                               |
| <b>2</b>  | <b>Mái ngói, không trần</b>                                                         |                                         |
| a         | Nền gạch men                                                                        | 5.187.520                               |
| b         | Nền gạch bông, gạch tàu                                                             | 5.131.620                               |

| TT         | LOẠI                                                                                                      | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| c          | Nền láng xi măng                                                                                          | 5.053.360                         |
| <b>3</b>   | <b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>                                                     |                                   |
| a          | Nền gạch men                                                                                              | 4.986.280                         |
| b          | Nền gạch bông, gạch tàu                                                                                   | 4.930.380                         |
| c          | Nền láng xi măng                                                                                          | 4.852.120                         |
| <b>II</b>  | <b>Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch</b>               |                                   |
| 1          | Mái ngói, không trần                                                                                      | 4.874.480                         |
| 2          | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                            | 4.796.220                         |
| <b>III</b> | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch</b>                |                                   |
| 1          | Mái ngói, không trần                                                                                      | 3.980.080                         |
| 2          | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                            | 3.611.140                         |
| <b>IV</b>  | <b>Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b>            |                                   |
| 1          | Mái ngói, không trần                                                                                      | 3.476.980                         |
| 2          | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                            | 3.085.680                         |
| <b>V</b>   | <b>Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b> |                                   |
| 1          | Mái ngói, không trần                                                                                      | 3.141.580                         |
| 2          | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                            | 2.761.460                         |
| <b>VI</b>  | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b> |                                   |

| TT          | LOẠI                                                                                                                              | ĐƠN GIÁ<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1           | Mái ngói, không trần                                                                                                              | 2.739.100                         |
| 2           | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                                                    | 2.370.160                         |
| <b>VII</b>  | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT, đà gỗ (thép), khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch</b>           |                                   |
| 1           | Mái ngói, không trần                                                                                                              | 3.007.420                         |
| 2           | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                                                    | 2.627.300                         |
| <b>VIII</b> | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ (thép), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b> |                                   |
| 1           | Mái ngói, không trần                                                                                                              | 2.705.560                         |
| 2           | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                                                    | 2.336.620                         |
| <b>IX</b>   | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch</b>                                    |                                   |
| 1           | Mái ngói, không trần                                                                                                              | 2.537.860                         |
| 2           | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                                                    | 2.157.740                         |
| <b>X</b>    | <b>Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch</b>                                   |                                   |
| 1           | Mái ngói, không trần                                                                                                              | 1.721.720                         |
| 2           | Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần                                                                                    | 1.352.780                         |
| <b>F</b>    | <b>NHÀ TẠM</b>                                                                                                                    |                                   |
| 1           | Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men                                                                               | 793.780                           |
| 2           | Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông                                                                              | 709.930                           |
| 3           | Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu                                                                      | 603.720                           |

| <b>TT</b> | <b>LOẠI</b>                                             | <b>ĐƠN GIÁ<br/>(đồng/m<sup>2</sup>)</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 4         | Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất          | 452.790                                 |
| 5         | Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá, mái hiên di động | 268.320                                 |